

Số:44 /2024/QĐ-UBND

Bạc Liêu, ngày 14 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Quy định các hạn mức sử dụng đất
trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 260/TTr-STNMT ngày 12 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về các hạn mức sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, cụ thể như sau:

1. Quy định hạn mức công nhận, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang (theo khoản 4 Điều 139 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024).

2. Quy định hạn mức công nhận đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 141 Luật Đất đai 2024 đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 (theo khoản 5 Điều 141 Luật Đất đai 2024).

3. Quy định hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng

theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối (theo khoản 5 Điều 176 Luật Đất đai 2024).

4. Quy định hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân (theo khoản 3 Điều 177 Luật Đất đai 2024).

5. Quy định hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn (theo khoản 2 Điều 195 Luật Đất đai 2024).

6. Quy định hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại đô thị (theo khoản 2 Điều 196 Luật Đất đai 2024).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai.

2. Người sử dụng đất tại Điều 4 Luật Đất đai 2024.

3. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.

Điều 3. Hạn mức công nhận, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang

1. Đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối: Không quá 03 ha cho mỗi loại đất.

2. Đất trồng cây lâu năm: Không quá 10 ha.

3. Đất rừng sản xuất là rừng trồng: Không quá 30 ha.

Điều 4. Hạn mức công nhận đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 141 Luật Đất đai đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993

1. Hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 theo quy định tại khoản 1 Điều 141 Luật Đất đai 2024

a) Đất ở tại nông thôn: Không quá 2.000 m².

b) Đất ở tại đô thị: Không quá 1.500 m².

2. Hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định tại khoản 2 Điều 141 Luật Đất đai 2024

a) Đất ở tại nông thôn: Không quá 1.200 m².

b) Đất ở tại đô thị: Không quá 900 m².

Điều 5. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối

1. Sử dụng vào mục đích đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối: Không quá 03 ha cho mỗi loại đất.

2. Sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm: Không quá 10 ha.

3. Sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất là rừng trồng: Không quá 30 ha.

4. Cá nhân được giao nhiều loại đất trong các loại đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối thì tổng hạn mức giao đất không quá 05 ha; trường hợp được giao thêm đất trồng cây lâu năm thì hạn mức đất trồng cây lâu năm không quá 05 ha; trường hợp được giao thêm đất rừng sản xuất là rừng trồng thì hạn mức giao đất rừng sản xuất không quá 25 ha.

Điều 6. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân

1. Đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối: Không quá 45 ha cho mỗi loại đất.

2. Đất trồng cây lâu năm: Không quá 150 ha.

3. Đất rừng sản xuất là rừng trồng: Không quá 450 ha.

Điều 7. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn và tại đô thị

1. Đất ở tại nông thôn: Không quá 450m².

2. Đất ở tại đô thị: Không quá 300m².

3. Hạn mức giao đất ở quy định tại Điều này không áp dụng trong trường hợp giao đất dự án khu dân cư, tái định cư; khu đô thị mới do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm phối hợp với các Sở, Ngành, đơn vị chức năng có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Các Sở, Ngành, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn, trường hợp vượt thẩm quyền thì tổng hợp báo cáo, đề xuất hướng xử lý theo đúng quy định của pháp luật; trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định này thi hành.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 10 năm 2024 và thay thế Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định hạn mức giao đất ở; công nhận quyền sử

dụng đất ở, đất nông nghiệp do tự khai hoang cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

2. Quy định chuyển tiếp

Đối với các hồ sơ đề nghị giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã nộp đầy đủ, hợp lệ, trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành, đang được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết thì không áp dụng theo Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- Bộ TN&MT (báo cáo);
- Vụ Pháp chế - Bộ TN&MT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP ĐDBQH và HĐND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- Trung tâm CB-TH (đăng Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh);
- Lưu: VT, Đạ (QĐ 28).



Phạm Văn Thiều